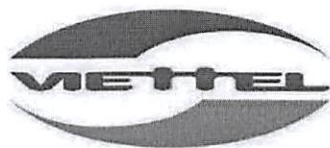




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 4 năm 2019



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 4 năm 2019



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 38



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.114.210.725.361	19.844.294.960.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.511.099.793.989	593.690.291.229
1. Tiền	111		270.132.396.729	58.690.291.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.240.967.397.260	535.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.666.000.000.000	7.128.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	5.666.000.000.000	7.128.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.652.333.259.409	11.733.649.639.005
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.402.223.693.658	6.627.909.441.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.480.020.073	29.583.545.259
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	6.997.268.711.287	3.248.454.300.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.679.654.672.082	3.341.997.439.182
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(2.475.293.837.691)	(1.514.295.086.924)
IV. Hàng tồn kho	140	10	33.675.958.288	111.945.708.597
1. Hàng tồn kho	141		33.675.958.288	111.945.708.597
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		251.101.713.675	277.009.321.886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	23.461.809.797	21.371.197.850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		227.639.903.878	208.079.949.142
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	47.558.174.894

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.584.597.050.626	41.997.670.818.403
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.331.291.711.543	37.065.185.245.707
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	23.519.205.652.544	25.501.091.368.485
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	10.782.264.790.115	11.557.821.658.250
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	29.821.268.884	6.272.218.972
II. Tài sản cố định	220		6.489.471.979	27.863.260.769
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	6.367.620.640	27.232.201.506
- Nguyên giá	222		77.203.207.121	92.979.662.598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.835.586.481)	(65.747.461.092)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	121.851.339	631.059.263
- Nguyên giá	228		4.803.955.119	4.803.955.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.682.103.780)	(4.172.895.856)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.284.635.000	1.284.635.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.284.635.000	1.284.635.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	6.153.505.071.958	4.852.532.208.749
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.061.696.905.456	2.061.696.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.279.780.820.894	3.298.243.963.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(187.972.654.392)	(507.408.660.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		92.026.160.146	50.805.468.178
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	92.026.160.146	50.805.468.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		64.698.807.775.987	61.841.965.779.120

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	1.838.744.464.512	1.638.466.464.481	4.559.152.651.931	3.510.803.514.747
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	26	1.838.744.464.512	1.638.466.464.481	4.559.152.651.931	3.510.803.514.747
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.524.374.825.290	1.310.692.688.527	3.695.426.584.661	2.890.182.590.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		314.369.639.222	327.773.775.954	863.726.067.270	620.620.924.357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.434.370.666.607	1.455.602.841.796	3.442.013.931.177	3.139.593.026.330
7. Chi phí tài chính	22	29	(107.694.245.784)	240.011.882.243	529.414.850.724	692.381.266.936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		168.559.963.081	173.606.617.530	718.166.184.167	570.373.846.153
8. Chi phí bán hàng	25	30	4.330.722.024	3.156.554.845	9.131.588.488	9.671.589.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	400.354.276.557	1.526.615.076.556	1.186.725.427.849	1.514.265.706.031
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.451.749.553.032	13.593.104.106	2.580.468.131.386	1.543.895.388.352

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	31	13.432.499.720	2.731.748.032	57.310.827.901	4.016.662.034
12. Chi phí khác	32	31	63.823.877.705	35.077.602.646	72.941.043.960	71.672.383.846
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	31	(50.391.377.985)	(32.345.854.614)	(15.630.216.059)	(67.655.721.812)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.401.358.175.047	(18.752.750.508)	2.564.837.915.327	1.476.239.666.540
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	213.402.189.759	72.023.694.572	388.140.736.880	112.370.988.896
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(13.193.089.890)	(24.856.544.630)	(72.122.882.418)	187.933.280.250
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.201.149.075.178	(65.919.900.450)	2.248.820.060.865	1.175.935.397.394



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.936.225.928.774	3.662.176.599.316
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.568.117.313.689)	(3.169.090.382.969)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(356.022.109.258)	(439.406.904.178)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(702.883.174.512)	(544.519.133.168)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(90.000.000.000)	(109.559.509.127)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	440.621.008.433	289.369.441.771
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(362.582.278.069)	(310.536.337.246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.297.242.061.679	(621.566.225.596)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(373.500.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.440.200.393.620)	(12.064.008.979.536)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.588.000.000.000	4.592.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(981.536.857.601)	(629.867.500.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.514.934.126.983	1.611.751.696.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(318.803.124.238)	(6.490.498.282.795)



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	8.000.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.726.068.535.064	8.049.423.890.257
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.786.801.254.399)	(8.515.800.607.870)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.430.000)	(52.815.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60.808.149.335)	7.533.570.467.387
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	917.630.788.106	421.505.958.996
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	593.690.291.229	172.251.664.552
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(221.285.346)	(106.550.319)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.511.099.793.989	593.651.073.229



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 795 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 939).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L. ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (v)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash (vi)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited (vii)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (viii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con National Telecom S.A.

(ii) Natcom là công ty con của Viettel Oversea.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.

(v) Công ty TNHH Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Viettel Timor Leste.

(vi) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.

(vii) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(viii) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý 4 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.601.244.519	349.699.583
Tiền gửi ngân hàng	268.531.152.210	58.340.591.646
Các khoản tương đương tiền	1.240.967.397.260	535.000.000.000
Cộng	1.511.099.793.989	593.690.291.229

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000
a1. Ngắn hạn	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.666.000.000.000	5.666.000.000.000	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2,2% - 7,3%/năm.
- Các hợp đồng tiền gửi tại BIDV có tổng giá trị 950 tỷ được cầm cố tại Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., chi nhánh Hà Nội và Hồ Chí Minh để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Đầu tư vào Công ty con	2.061.696.905.456	187.972.654.392	2.061.696.905.456	507.408.660.000
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	500.000.000.000	187.388.994.392	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Movitel S.A ("MVT")	6.825.000.000	-	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA ("VTL")	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A ("VTB")	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	831.222.465.456	-	831.222.465.456	-
b2. Đầu tư vào công ty liên kết	4.279.780.820.894	-	3.298.243.963.293	-
Công ty TNHH Star Telecom ("STL")	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	3.750.686.475.101	-	2.769.149.617.500	-
b3. Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ		Quý 4/2019	Quý 4/2018	
Công ty TNHH Viettel Overseas		Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA		Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	
Công ty TNHH Viettel Cambodia		Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	
Công ty TNHH Movitel		Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L		-	Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty TNHH Viettel Tanzania		Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty Viettel Burundi S.A.		Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	
Công ty TNHH Viễn Thông Star		Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited		Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ	

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>	7.401.910.207.328	6.627.595.344.603
Công ty TNHH Viettel Cambodia	985.569.700.658	1.528.576.262.199
Công ty TNHH Star Telecom	441.806.405.079	575.344.253.025
Công ty TNHH National Telecom S.A	62.765.068.447	361.718.450.439
Công ty Movitel S.A (i)	560.294.683.943	199.237.682.415
Công ty TNHH Viettel Peru	466.294.355.547	800.030.683.214
Công ty Viettel Timor Leste	69.814.157.185	150.356.863.467
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.945.835.784.101	1.202.725.969.537
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	1.074.030.762.419	582.208.652.133
Công ty Viettel Tanzania	236.419.163.930	88.110.332.985
Công ty TNHH Telecom International My	640.054.302.197	1.133.560.280.577
Công ty TNHH Viettel Overseas	885.103.969.367	
Bên liên quan khác	33.921.854.455	5.725.914.612
<i>Đối tượng khác</i>	313.486.330	314.096.885
	7.402.223.693.658	6.627.909.441.488
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	458.360.343.229	383.853.637.316
Công ty TNHH Star Telecom	-	187.356.260.913
Công ty TNHH National Telecom S.A	20.642.452.464	-
Công ty Movitel S.A (i)	4.213.142.555.374	5.035.497.761.069
Công ty TNHH Viettel Peru	5.657.313.191.164	6.087.747.363.933
Công ty Viettel Timor Leste	-	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.167.360.606.274	2.914.053.651.057
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	671.670.033.799	1.215.259.609.983
Công ty Viettel Tanzania	5.592.226.735.410	5.637.787.703.836
Công ty TNHH Telecom International My	4.738.489.734.830	3.144.431.411.011
Công ty TNHH Viettel Overseas	-	895.103.969.367
	23.519.205.652.544	25.501.091.368.485
Cộng	30.921.429.346.202	32.129.000.809.973

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 140 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Movitel S.A	-	795.202.500.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.534.418.060.000	2.453.251.800.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	-	-
Công ty Viettel Tanzania	3.079.896.500.000	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	382.954.151.287	-
	6.997.268.711.287	3.248.454.300.000
b. Dài hạn		
Công ty Movitel S.A	793.656.750.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	1.088.050.000.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	854.885.000.000	856.550.000.000
Công ty Viettel Tanzania	912.564.714.785	4.000.237.053.550
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	8.221.158.325.330	5.612.984.604.700
	10.782.264.790.115	11.557.821.658.250
Cộng	17.779.533.501.402	14.806.275.958.250

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay trung bình 5,59%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá 20 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh hội sở.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	971.733.323.164	629.355.881.250
Phải thu lãi phạt chậm thanh toán	1.548.159.511.989	1.033.389.683.250
Phải thu lãi cho vay	1.990.811.479.364	1.181.027.995.053
Phải thu tiền lương STL (ii)	11.415.084	180.276.503.298
Phải thu tiền lương Natcom	72.158.878.925	52.205.565.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iii)	72.276.615.387	123.501.607.913
Phải thu tiền trả hộ	10.228.258.529	126.079.201.738
Tạm ứng	4.600.817.648	6.574.414.172
Phải thu ngắn hạn khác	9.674.371.992	9.586.587.508
	4.679.654.672.082	3.341.997.439.182
b. Dài hạn		
Phải thu lãi cho vay	23.549.049.912	-
Ký quỹ, ký cược	6.272.218.972	6.272.218.972
	29.821.268.884	6.272.218.972
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	373.498.981.348	280.896.924.069
Công ty TNHH Star Telecom	380.861.235.749	272.068.428.936
Công ty TNHH National Telecom S.A	85.837.233.007	142.422.900.068
Công ty Movitel S.A	640.301.728.764	397.156.303.969
Công ty TNHH Viettel Peru	588.164.852.438	352.840.921.876
Công ty Viettel Timor Leste	237.527.777.873	274.323.804.566
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	396.267.044.224	364.492.179.913
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	105.353.026.985	51.648.728.096
Công ty Viettel Tanzania	889.523.856.030	633.759.026.264
Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.904.792.265
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	915.358.825.309	429.821.808.715
	4.615.599.353.992	3.202.335.818.737
Cộng	4.709.475.940.966	3.348.269.658.154

- (i) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (ii) Phản ánh khoản chi phí tiền lương của nhân viên người Việt Nam được cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền khoảng 102 tỷ VND, Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh năm 2014 số tiền khoảng 78 tỷ VND được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên.
- (iii) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

	31/12/2019			01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Nợ quá hạn phải thu cho vay		2.448.483.060.000	710.060.087.400	1.738.422.972.600	2.453.251.800.000	1.275.690.936.000	1.177.560.864.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L		2.448.483.060.000	710.060.087.400	1.738.422.972.600	2.453.251.800.000	1.275.690.936.000	1.177.560.864.000
6 tháng - 1 năm		-	-	-	981.300.720.000	686.910.504.000	294.390.216.000
1 - 2 năm		979.393.224.000	489.696.612.000	489.696.612.000	735.975.540.000	367.987.770.000	367.987.770.000
2 - 3 năm		734.544.918.000	220.363.475.400	514.181.442.600	735.975.540.000	220.792.662.000	515.182.878.000
Trên 3 năm		734.544.918.000	-	734.544.918.000	-	-	-
Nợ quá hạn phải thu khách hàng		998.127.395.574	479.178.514.281	424.182.508.702	1.149.878.695.799	981.970.731.695	167.907.964.104
Công ty TNHH Viễn Thông Star		26.786.832.812	26.786.832.812	-	34.895.420.577	34.895.420.577	-
6 tháng - 1 năm		25.502.809.867	25.502.809.867	-	21.023.103.473	21.023.103.473	-
1 - 2 năm		231.087.892	231.087.892	-	13.843.700.000	13.843.700.000	-
2 - 3 năm		-	-	-	28.617.104	28.617.104	-
Trên 3 năm		1.052.935.053	1.052.935.053	-	-	-	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L		728.288.839.453	209.339.958.160	424.182.508.702	345.854.341.958	177.946.377.854	167.907.964.104
6 tháng - 1 năm		15.697.463.757	10.988.224.630	4.709.239.127	25.096.034.374	17.567.224.062	7.528.810.312
1 - 2 năm		396.703.467.060	198.351.733.530	198.351.733.530	320.758.307.584	160.379.153.792	160.379.153.792
2 - 3 năm		315.887.908.636	-	221.121.536.045	-	-	-
Công ty Viettel Burundi S.A.		-	-	-	18.051.610.680	18.051.610.680	-
6 tháng - 1 năm		-	-	-	18.051.610.680	18.051.610.680	-
1 - 2 năm		53.633.123.569	53.633.123.569	-	-	-	-
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.		31.789.783.834	31.789.783.834	-	45.763.958.278	45.763.958.278	-
6 tháng - 1 năm		10.456.292.163	10.456.292.163	-	29.794.431.281	29.794.431.281	-
1 - 2 năm		16.049.530.058	16.049.530.058	-	15.969.526.997	15.969.526.997	-
2 - 3 năm		5.283.961.613	5.283.961.613	-	-	-	-
Công ty TNHH Telecom International Myanmar		211.261.939.475	211.261.939.475	-	705.313.364.306	705.313.364.306	-
6 tháng - 1 năm		211.261.939.475	211.261.939.475	-	650.852.648.075	650.852.648.075	-
1 - 2 năm		-	-	-	54.460.716.231	54.460.716.231	-
Nợ quá hạn phải thu khác		368.554.527.315	56.347.280.726	312.688.356.389	429.531.413.613	260.705.154.793	168.826.258.820
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L		363.777.041.325	51.569.794.736	312.207.246.589	333.320.350.006	164.494.091.186	168.826.258.820
6 tháng - 1 năm		16.577.151.513	11.604.006.059	4.973.145.454	15.823.606.065	11.076.524.245	4.747.081.820
1 - 2 năm		32.963.132.948	16.481.566.474	16.481.566.474	83.869.806.009	31.243.898.609	52.625.907.400
2 - 3 năm		78.280.740.678	23.484.222.203	54.796.518.475	144.442.597.832	48.827.786.643	95.614.811.189
Trên 3 năm		235.956.016.186	-	235.956.016.186	89.184.340.100	73.345.881.689	15.838.458.411
Công ty TNHH Telecom International Myanmar		-	-	-	91.914.687.417	91.914.687.417	-
6 tháng - 1 năm		-	-	-	91.914.687.417	91.914.687.417	-
1 - 2 năm		-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu đối tượng khác		4.777.485.990	4.777.485.990	481.109.800	4.296.376.190	4.296.376.190	-
6 tháng - 1 năm		-	-	-	215.063.258	215.063.258	-
1 - 2 năm		-	-	-	-	-	-
2 - 3 năm		437.839.558	437.839.558	222.776.300	91.095.564	91.095.564	-
Trên 3 năm		4.339.646.432	4.339.646.432	258.333.500	3.990.217.368	3.990.217.368	-
		3.815.164.982.889	1.245.585.882.407	2.475.293.837.691	4.032.661.909.412	2.518.366.822.488	1.514.295.086.924



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa, Các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng, đồng thời Tổng Công ty cũng đã ký các cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty nhằm đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	15.292.487.822	88.043.988.526
Công cụ, dụng cụ	40.877.815	40.877.815
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.950.340.785	12.084.782.438
Hàng hóa	8.392.251.866	11.776.059.818
Cộng	33.675.958.288	111.945.708.597

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê TSCĐ hoạt động	23.018.943.207	20.861.027.438
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	17.242.207
Các khoản khác	442.866.590	492.928.205
	23.461.809.797	21.371.197.850
b. Dài hạn		
Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	42.799.999.982	47.079.999.986
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	103.588.048	2.734.528.405
Chi phí đi vay	49.108.547.367	846.122.209
Chi phí sửa chữa văn phòng	11.635.546	30.443.872
Các khoản khác	2.389.203	114.373.706
	92.026.160.146	50.805.468.178

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	19.858.843.615	92.979.662.598
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	2.754.149.460	-	3.509.614.129	9.512.691.888	15.776.455.477
Tại ngày 31/12/2019	46.452.290.909	8.027.438.302	12.377.326.183	10.346.151.727	77.203.207.121
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	39.120.733.292	4.900.578.063	12.458.689.381	9.267.460.356	65.747.461.092
Khấu hao trong kỳ	9.564.164.962	955.357.884	1.887.334.469	1.876.287.954	14.283.145.269
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	2.645.910.893	-	2.302.795.166	4.246.313.821	9.195.019.880
Tại ngày 31/12/2019	46.038.987.361	5.855.935.947	12.043.228.684	6.897.434.489	70.835.586.481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	10.085.707.077	3.126.860.239	3.428.250.931	10.591.383.259	27.232.201.506
Tại ngày 31/12/2019	413.303.548	2.171.502.355	334.097.499	3.448.717.238	6.367.620.640

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 23.109.200.080 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 19.233.464.075 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	4.803.955.119	4.803.955.119
Tăng trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2019	4.803.955.119	4.803.955.119
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	4.172.895.856	4.172.895.856
Khấu hao trong kỳ	509.207.924	509.207.924
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2019	4.682.103.780	4.682.103.780
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	631.059.263	631.059.263
Tại ngày 31/12/2019	121.851.339	121.851.339

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.371.955.119 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.427.455.119 VND).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	1.423.894.945.218	501.860.251.930
Nokia Solutions and Networks OY	123.873.884.024	251.983.032.911
ZTE Corporation	877.470.868.439	710.376.633.067
Nec Vietnam Company Limited	174.771.549.146	82.691.058.679
Phải trả cho các đối tượng khác	1.120.795.638.293	1.267.810.075.976
	<u>3.720.806.885.120</u>	<u>2.814.721.052.563</u>
b. Phải trả người bán dài hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	1.392.079.849.654	1.797.203.935.504
ZTE Corporation	1.068.770.588.096	1.029.253.019.146
Nec Vietnam Company Limited	-	139.367.482.037
Phải trả cho các đối tượng khác	231.971.889.310	253.996.922.011
	<u>2.692.822.327.060</u>	<u>3.219.821.358.698</u>
Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan		
-Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	159.454.761.661	189.757.643.935
-Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	419.897.919.036
-Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	8.598.925.670	31.692.110.648
-Tổng Công ty Viễn thông Viettel	73.308.541.178	121.805.730.530
-Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	90.474.010.227	116.789.391.856
-Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp -Viễn thông Quân đội	502.497.997.033	-
- Các đơn vị khác	101.276.111.383	67.505.733.420
Cộng	<u>935.610.347.152</u>	<u>947.448.529.425</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Ngắn hạn		
Myanmar Economic Corporation	747.153.907	747.153.907
Đối tượng khác	7.202.141.340	1.711.027.930
	<u>7.949.295.247</u>	<u>2.458.181.837</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(47.558.174.894)	242.029.191.703	90.000.000.000	104.471.016.809
Thuế thu nhập cá nhân	3.406.684.397	95.123.602.397	90.210.097.934	8.320.188.860
Các loại thuế khác	416.664.280	4.322.080.102	4.595.972.593	142.771.789
Cộng	(43.734.826.217)	341.474.874.202	184.806.070.527	112.933.977.458
Phải thu	47.558.174.894			-
Phải trả	3.823.348.677			112.933.977.458

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	324.253.715.412	89.794.807.350
Lãi vay dự trả	59.975.651.493	47.760.857.128
Chi phí khác	14.989.510.339	120.451.567
Cộng	399.218.877.244	137.676.116.045

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	12.256.999.428	12.256.999.428
	12.256.999.428	12.256.999.428
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	112.063.003.219	124.320.002.647
	112.063.003.219	124.320.002.647
Cộng	124.320.002.647	136.577.002.075

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	3.403.819.142	46.613.556.228
Phải trả tiền lương các công ty con trả hộ	10.485.028.424	33.002.088.581
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.244.225.000	2.323.175.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.550.221.075	25.280.747.162
Cộng	51.683.293.641	107.219.566.971
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		
Công ty con		
- Công ty TNHH Movitel	79.661.714	25.692.580.608
- Công ty Viettel Burundi S.A.	10.485.028.424	7.389.169.687
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	6.131.482	6.131.482
- Công ty National Telecom S.A	10.445.000	10.445.000
- Công ty Star Telecom.,Ltd	484.605.435	484.605.435
- Công ty Viettel Tanzania	22.545.525	22.545.525
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	416.938.035	416.938.035
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853
Bên liên quan khác		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel	7.390.910.404	53.315.632.625
- Công ty TNHH Viettel Peru	-	-
Cộng	19.204.570.872	87.646.353.250

20. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
Vay ngắn hạn	2.889.714.508.436	2.108.617.320.792	(3.183.004.431.272)	(6.765.346.951)	1.808.562.051.005	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số	2.491.806.161.603	1.974.983.497.082	(2.474.378.505.919)	(19.338.331.416)	1.973.072.821.350	
Cộng	5.381.520.670.039	4.083.600.817.874	(5.657.382.937.191)	(26.103.678.367)	3.781.634.872.355	

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Tên Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	31/12/2019	01/01/2019	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Cố định	23.583.525.000	-	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Cố định	76.736.042.266	351.561.006.409	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	VND	Cố định	-	221.820.635.849	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	USD	Cố định	28.082.268.000	686.814.688.996	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	VND	Cố định	-	87.108.690.000	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank	USD	Thả nổi	27.924.000.000	457.855.138.196	Tín chấp
Ngân hàng Standard Chartered Bank	VND	Cố định	6.534.007.239	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Sở GD	USD	Cố định	245.988.509.800	82.727.095.400	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	USD	Cố định	-	52.158.840.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	Cố định	-	33.492.335.889	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Cố định	24.823.345.700	16.148.325.000	Tín chấp
Maybank International Labuan Branch	USD	Cố định	116.175.000.000	465.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	Cố định	-	21.553.879.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Cố định	-	157.087.498.697	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Singapore Branch.	USD	Cố định	-	256.386.375.000	Hợp đồng tiền gửi
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd	USD	Cố định	348.300.000.000	-	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Ho Chi Minh Branch.	USD	Cố định	87.075.000.000	-	Hợp đồng tiền gửi
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Ha Noi Branch.	USD	Cố định	766.260.000.000	-	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP An Bình - Hà Nội	USD	Cố định	57.080.353.000	-	Tín chấp
Cộng			1.808.562.051.005	2.889.714.508.436	

21. VAY DÀI HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019
	VND Giá trị	Tăng	Giảm	VND Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị
Vay dài hạn	10.405.692.415.991	3.617.451.214.272	(2.603.796.823.127)	(19.338.331.416)	11.400.008.475.720
Cộng	10.405.692.415.991	3.617.451.214.272	(2.603.796.823.127)	(19.338.331.416)	11.400.008.475.720
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	2.491.806.161.603	1.974.983.497.082	(2.474.378.505.919)	(19.338.331.416)	1.973.072.821.350
- Số phải trả sau 12 tháng	7.913.886.254.388	1.642.467.717.190	(129.418.317.208)	-	9.426.935.654.370

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại các nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

<u>Tên Ngân hàng</u>	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND	<u>Tài sản</u> <u>thể chấp</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Thả nổi	1.086.669.904.322	1.647.033.792.075	Quyền đòi
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Thả nổi	143.607.000.000	143.607.000.000	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	USD	Thả nổi	1.364.077.029.160	1.011.188.560.650	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	USD	Thả nổi	238.437.008.100	238.950.438.348	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Thăng Long	USD	Thả nổi	-	706.473.342.417	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	Thả nổi	1.161.000.000.000	1.162.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	1.160.500.000.000	487.804.424.850	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh HO	USD	Thả nổi	658.565.092.521	993.731.175.557	Khoản cho vay Mytel
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Thả nổi	464.600.000.000	-	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	Thả nổi	-	133.537.439.923	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	Thả nổi	927.332.979.920	769.849.682.093	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	Thả nổi	2.021.541.724.759	2.082.063.141.593	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính	USD	Thả nổi	1.029.586.336.938	1.029.453.418.485	Tín chấp
Maybank Investment Bank Berhad	USD	Thả nổi	1.144.091.400.000	-	Tín chấp
Cộng			<u>11.400.008.475.720</u>	<u>10.405.692.415.991</u>	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Trong vòng 1 năm	1.973.072.821.350	2.491.806.161.603
Trong năm thứ hai	2.946.249.019.875	2.028.266.794.207
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.480.686.634.495	5.885.619.460.181
	<u>11.400.008.475.720</u>	<u>10.405.692.415.991</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.973.072.821.350	2.491.806.161.603
Số phải trả sau 12 tháng	<u>9.426.935.654.370</u>	<u>7.913.886.254.388</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	87.657.126.081	39.659.081.414
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(87.657.126.081)	(39.659.081.414)
Cộng	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	491.072.264.212	515.197.101.963
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(87.657.126.081)	(39.659.081.414)
Cộng	403.415.138.131	475.538.020.549

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Lãi CLTG chưa thực hiện và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018			
Tại ngày 01/01/2018	64.234.032.023	(351.838.772.322)	(287.604.740.299)
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	153.077.197,00	-	153.077.197
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(59.779.819,00)	-	(59.779.819)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	-	11.781.542.127	11.781.542.127
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(21.938.982.020,00)	(21.938.982.020)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	-	-	-
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	17.570.010.397	17.570.010.397
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	(170.770.900.145)	(170.770.900.145)
Điều chỉnh khác	(24.668.247.987,00)	-	(24.668.247.987)
Tại ngày 31/12/2018	39.659.081.414	(515.197.101.963)	(475.538.020.549)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2019			
Tại ngày 01/01/2019	39.659.081.414	(515.197.101.963)	(475.538.020.549)
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	-	-	-
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(153.077.197)	-	(153.077.197)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	25.670.434.935	25.670.434.935
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(21.974.407.045)	(21.974.407.045)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	21.992.363.864	-	21.992.363.864
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	20.428.809.861	20.428.809.861
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	26.158.758.000	-	26.158.758.000
Điều chỉnh khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	87.657.126.081	(491.072.264.212)	(403.415.138.131)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phôi/Lỗ Lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2018	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	8.762.142.558.421	32.411.312.777.592
- Tăng vốn trong kỳ	8.000.000.000.000	-	-	8.000.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	1.175.935.397.394	1.175.935.397.394
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(38.939.084.188)	(38.939.084.188)
- Trích lập các quỹ	-	584.086.262.809	(584.086.262.809)	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	30.438.112.000.000	1.795.144.481.980	9.315.052.608.818	41.548.309.090.798
Số dư tại 01/01/2019	30.438.112.000.000	1.795.144.481.980	9.315.052.608.818	41.548.309.090.798
- Tăng vốn trong kỳ (i)	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	2.248.820.060.865	2.248.820.060.865
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(52.917.092.884)	(52.917.092.884)
- Trích lập các quỹ (i)	-	352.780.619.218	(352.780.619.218)	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-
- Biến động khác (ii)	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	30.438.112.000.000	2.147.925.101.198	11.158.174.957.581	43.744.212.058.779

Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Vốn đã góp	Tỷ lệ	Vốn đã góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
Cộng	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	31/12/2019	01/01/2019
Đơn vị		
USD	9.333.170	2.262.015
EUR	4.439	4.439

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 26.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có văn phòng địa diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 26.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2018 VND
Tổng doanh thu				
Doanh thu bán hàng	1.623.519.023.640	1.325.220.639.626	3.822.785.518.299	2.774.678.931.130
Doanh thu cung cấp dịch vụ	215.225.440.872	313.245.824.855	736.367.133.632	736.124.583.617
	1.838.744.464.512	1.638.466.464.481	4.559.152.651.931	3.510.803.514.747
Trong đó:				
Doanh thu với các bên liên quan				
Bán hàng hóa	1.623.519.023.640	1.325.220.639.626	3.822.785.518.299	2.755.033.494.116
Công ty con				
Công ty TNHH Movitel	4.061.101.011	427.540.061	4.735.374.177	32.519.440.061
Công ty TNHH Viettel Cambodia	427.394.566.576	416.469.056.355	1.352.597.008.199	835.114.872.624
Công ty TNHH Viettel Tanzania	-	41.184.180.724	19.297.613.264	307.794.795.531
Công ty National Telecom S.A.	86.004.516.949	69.066.127.910	204.588.700.704	70.864.198.615
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	24.669.015.505	10.298.306.229	43.377.582.621	38.797.486.012
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	-	19.289.762.337	(313.366.690)
Công ty Viettel Burundi S.A	-	2.595.342.398	-	13.338.714.765
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viettel Myanmar	936.448.384.099	379.130.947.990	1.890.684.619.319	935.581.539.335
Công ty TNHH Viễn thông Star	144.941.439.500	406.550.920.999	283.917.617.018	521.723.505.159
Bên liên quan khác				
Công ty TNHH Viettel Peru	-	(501.783.040)	2.121.840.660	(387.691.296)
Đối tượng khác	-	-	2.175.400.000	
	215.225.440.872	313.245.824.855	736.367.133.632	736.124.583.617
Dịch vụ cung cấp				
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	66.366.147.272	56.273.438.927	242.923.637.210	202.818.573.589
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	4.106.344.495	4.120.818.310	16.152.579.110	30.719.110.493
Công ty TNHH Movitel	22.601.326.983	13.566.203.072	76.506.787.757	51.655.448.927
Công ty TNHH Viettel Tanzania	30.552.915.895	33.821.129.214	104.115.994.360	94.037.931.513
Công ty Viettel Burundi S.A.	13.151.604.141	15.186.187.946	54.707.728.272	60.247.140.090
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	3.622.805.321	-	40.790.366.632
Công ty National Telecom S.A.	2.280.039.130	-	2.280.039.130	-
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn thông Star	17.328.750.000	43.406.250.000	69.487.500.000	84.497.781.075
Công ty TNHH Viettel Myanmar	43.375.391.873	141.947.647.835	143.010.465.669	159.303.442.753
Bên liên quan khác				
Công ty TNHH Viettel Peru	12.123.697.544	-	12.123.697.544	6.849.411.625
Đối tượng khác	3.339.223.539	1.301.344.230	15.058.704.580	5.205.376.920

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.289.446.064.031	1.123.748.141.702	3.040.768.749.793	2.322.071.279.140
Giá vốn cung cấp dịch vụ	234.928.761.259	186.944.546.825	654.657.834.868	568.111.311.250
Cộng	1.524.374.825.290	1.310.692.688.527	3.695.426.584.661	2.890.182.590.390

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2018 VND
Lãi tiền gửi	113.507.588.769	146.367.424.512	453.170.622.555	272.735.253.184
Cổ tức được chia	929.424.508.345	726.280.068.662	1.393.961.796.273	1.096.627.971.107
Lãi cho vay	223.879.267.309	120.035.553.690	945.823.211.677	511.103.955.931
Lãi trả chậm	159.675.123.178	568.970.496.107	617.616.390.176	575.620.852.649
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.884.179.006	(106.050.701.175)	31.441.910.496	683.504.993.459
Cộng	1.434.370.666.607	1.455.602.841.796	3.442.013.931.177	3.139.593.026.330

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2018 VND
Chi phí lãi vay	168.559.963.081	173.606.617.530	718.166.184.167	570.373.846.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.699.089.662	66.124.264.712	120.529.078.716	120.883.420.779
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(319.436.005.608)	-	(319.436.005.608)	-
Chi phí tài chính khác	4.482.707.081	281.000.001	10.155.593.449	1.124.000.004
Cộng	(107.694.245.784)	240.011.882.243	529.414.850.724	692.381.266.936

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2018 VND
Chi phí bán hàng	4.330.722.024	3.156.554.845	9.131.588.488	9.671.589.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.330.722.024	3.156.554.845	9.131.588.488	9.671.589.368
Chi phí quản lý doanh nghiệp	400.354.276.557	1.526.615.076.556	1.186.725.427.849	1.514.265.706.031
Chi phí nhân công	(31.425.936.822)	(35.836.364.130)	70.920.992.777	79.406.827.153
Chi phí dự phòng	396.173.222.353	1.514.295.086.924	1.030.839.053.305	1.333.912.738.570
Chi phí khấu hao TSCĐ	684.687.041	5.546.315.133	14.792.353.193	21.682.816.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.216.447.695	13.242.438.316	31.968.968.145	42.123.539.692
Chi phí QLDN khác	24.705.856.290	29.367.600.313	38.204.060.429	37.139.784.238

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

31. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2018 VND
- Thu từ thanh lý tài sản	11.738.945.026	-	15.779.344.924	
- Thu từ phạt hợp đồng	-	2.707.108.975	1.575.688.837	3.402.809.465
- Voucher mua hàng nhận	-	-	38.161.784.892	-
- Các khoản thu nhập khác	1.693.554.694	24.639.057	1.794.009.248	613.852.569
Thu nhập khác	13.432.499.720	2.731.748.032	57.310.827.901	4.016.662.034
- Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và giá vốn hàng bán năm trước.	-	190.348.786	-	2.685.925.881
- Thuế nhà thầu	54.494.187.523	34.721.437.365	61.817.651.095	62.253.674.364
- Các khoản tiền phạt	-	-	-	-
- Các khoản chi phí khác	9.329.690.182	165.816.495	11.123.392.865	6.732.783.601
Chi phí khác	63.823.877.705	35.077.602.646	72.941.043.960	71.672.383.846
Lợi nhuận khác	(50.391.377.985)	(32.345.854.614)	(15.630.216.059)	(67.655.721.812)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	107.388.666.406	-	216.140.301.645	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước ngoài	10.266.101.954	7.927.642.127	25.888.890.058	11.781.542.127
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	95.747.421.399	64.096.052.445	146.111.545.177	100.589.446.769
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	213.402.189.759	72.023.694.572	388.140.736.880	112.370.988.896

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2018
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.401.358.175.047	-18.752.750.508	2.564.837.915.327	1.476.239.666.540
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	-	(404.886.744.751)	-
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(929.424.508.345)	(726.280.068.662)	(1.393.961.796.273)	(1.096.627.971.107)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	259.095.297.258	160.289.383.684	260.066.037.258	161.438.524.921
Cộng/(trừ): Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	60.066.871.671	299.455.477.931	130.793.790.003	(853.871.155.613)
Cộng: Lợi nhuận xuất khẩu đã kê khai nhưng chưa thực hiện năm nay	-	765.385.986	-	765.385.986
Cộng: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	13.692.123.639	-	109.961.819.318	-
Trừ: Lợi nhuận không tính thuế	(287.488.175.960)	-	(287.488.175.960)	(180.382.348.354)
Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	-	(30.891.937.272)	(765.385.986)	(298.899.097)
Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện	19.643.548.726	146.189.788.379	102.144.049.290	87.850.051.973
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	536.943.332.036	(169.224.720.462)	1.080.701.508.226	(404.886.744.751)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	107.388.666.406	-	216.140.301.645	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(54.485.822.721)	192.709.882.165	(48.151.121.864)	192.709.882.165
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	153.077.197	59.779.819
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được	55.373.729.847	(231.359.800.916)	21.974.407.045	(153.077.197)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(14.080.997.016)	(10.874.873.866)	(46.099.244.796)	(29.351.552.524)
- Điều chỉnh khác	-	24.668.247.987	-	24.668.247.987,00
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(13.193.089.890)	(24.856.544.630)	(72.122.882.418)	187.933.280.250

33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Dư nợ tại 31/12/2019	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	3.726.794.593	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	30/04/2021	2.608.756.215 FCFA
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	7.440.410.555	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	10/07/2023	5.208.287.389 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	2.147.361.397	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	20/08/2020	1.503.152.978 FCFA
	Standard Chartered	10.000.000 USD	346.828.354	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/04/2018	25/03/2019	242.779.848 FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Vietinbank	15.000.000 USD	15.000.000	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	19/09/2021	15.000.000 USD
	Tien Phong bank	30.000.000 USD	26.666.667	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	23/11/2016	23/11/2021	26.666.667 USD
	Vietinbank	10.000.000 USD	10.000.000	Vay bổ sung vốn kinh doanh	24/03/2017	24/03/2022	10.000.000 USD
	Standard Chartered	25.000.000 USD	16.103.284	Vay bổ sung vốn kinh doanh	01/02/2017	31/12/2020	16.103.284 USD
	NMB	6.000.000 USD	4.399.872.854	Vay bổ sung vốn kinh doanh	18/04/2018	18/04/2022	5.499.841.068 TZH
	NMB	5.000.000 USD	5.000.000	Vay đầu tư 4G	05/11/2019	05/11/2024	6.250.000 USD

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn 37,6 triệu USD (tương đương 831 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 173 triệu USD (tương đương 3,99 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn 163,5 triệu USD (tương đương 3,75 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 372 triệu USD (tương đương 8,6 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ	8.046.598.218	14.646.498.916
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo điều khoản thuê không hủy ngang như sau:		
- Trong vòng một năm	16.093.196.436	14.661.448.916
- Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	63.700.035.744	57.901.285.665
- Sau năm năm	11.935.347.327	24.111.831.527
Cộng	91.728.579.507	96.674.566.108

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m² tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê kho với diện tích 598m² tại phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội từ 28/02/2018 đến 28/02/2020.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền thuế 111 tỷ VND (kỳ trước: 143 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.







Lê Anh Tuấn
 Người lập biểu

Nguyễn Cao Lợi
 Kế toán trưởng

Đỗ Mạnh Hùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2020
